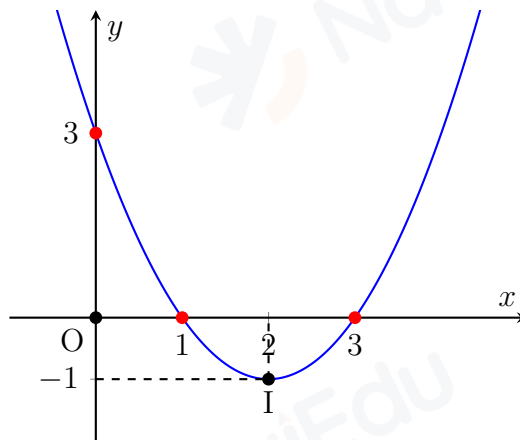


Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

Mã đề thi 1001

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN. (Thí sinh trả lời Câu 1 đến Câu 12. Trong mỗi câu, thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Cho hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$, có đồ thị là một đường cong Parabol như hình vẽ bên dưới



Tọa độ đỉnh I của parabol là:

- (A) $(-1; 2)$. (B) $(2; -1)$. (C) $(2; 1)$. (D) $(1; 2)$.

Câu 2. Bất phương trình $x^2 - 4x + 3 \leq 0$ có bao nhiêu nghiệm là các số nguyên?

- (A) 1. (B) 2. (C) 3. (D) 4.

Câu 3. Nghiệm của phương trình $\sqrt{x-1} = \sqrt{2x-3}$ là:

- (A) $x = 2$. (B) $x = 1$. (C) $x = 3$. (D) $x = 4$.

Câu 4. Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , Vectơ nào là vectơ pháp tuyến của đường thẳng $d: 2x - y + 1 = 0$?

- (A) $\vec{n} = (2; 1)$. (B) $\vec{n} = (1; 2)$. (C) $\vec{n} = (2; -1)$. (D) $\vec{n} = (-1; 2)$.

Câu 5. Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $M(x_0; y_0)$ đến đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$ là:

- (A) $d(M, \Delta) = \frac{ax_0 + by_0 + c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$. (B) $d(M, \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{a^2 + b^2}$.
 (C) $d(M, \Delta) = \sqrt{a^2 + b^2}$. (D) $d(M, \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$.

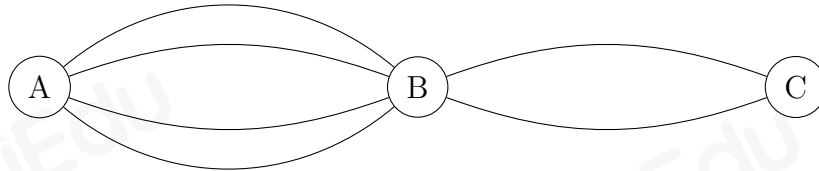
Câu 6. Trong mặt phẳng Oxy , tâm I của đường tròn $(C): (x - 3)^2 + (y + 1)^2 = 16$ là:

- (A) $I(-3; 1)$. (B) $I(3; -1)$. (C) $I(3; 1)$. (D) $I(-3; -1)$.

Câu 7. Trong hộp bút có 5 cây bút xanh khác nhau và 3 cây bút đỏ khác nhau. Có bao nhiêu cách chọn 1 cây bút?

- Ⓐ 15. Ⓑ 8. Ⓒ 5. Ⓓ 3.

Câu 8. Nhà các bạn A, B, C được nối với nhau bởi các con đường như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ nhà bạn A đến nhà bạn C mà qua nhà bạn B chỉ một lần?



- Ⓐ 12. Ⓑ 6. Ⓒ 4. Ⓓ 8.

Câu 9. Với n là số nguyên dương tùy ý thỏa mãn $n \geq 5$. Mệnh đề nào dưới đây là đúng?

- Ⓐ $C_n^5 = \frac{n!}{(n-5)!}$. Ⓑ $C_n^5 = \frac{n!}{5!(5-n)!}$. Ⓒ $C_n^5 = \frac{n!}{5!(n-5)!}$. Ⓓ $C_n^5 = \frac{n!}{(5-n)!}$.

Câu 10. Khai triển nhị thức Newton $(x+1)^4$ được kết quả nào sau đây là đúng?

- Ⓐ $(x+1)^4 = x^4 + 1^4$. Ⓑ $(x+1)^4 = x^4 - 4x^3 + 6x^2 - 4x + 1$.
 Ⓒ $(x+1)^4 = x^4 + 4x^3 + 6x^2 + 4x + 1$. Ⓓ $(x+1)^4 = x^4 + 4x^3 + 6x^2 + 6x + 1$.

Câu 11. Số phần tử không gian mẫu khi gieo 1 đồng xu 2 lần là:

- Ⓐ 2. Ⓑ 4. Ⓒ 6. Ⓓ 8.

Câu 12. Gọi \bar{A} là biến cố đối của biến cố A . Xác suất của biến cố đối \bar{A} được tính bởi công thức nào là đúng?

- Ⓐ $P(\bar{A}) = 1 + P(A)$. Ⓑ $P(\bar{A}) = 1 - P(A)$. Ⓒ $P(\bar{A}) = P(A)$. Ⓓ $P(\bar{A}) = \frac{1}{P(A)}$.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG-SAI. (Thí sinh trả lời từ **Câu 1** đến **Câu 2**. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**)

Câu 1. Một hộp đựng 3 viên bi màu xanh và 4 viên bi màu vàng. Lấy ngẫu nhiên 2 viên bi từ hộp.

- a) Có 2 cách lấy ra 2 viên bi màu xanh. b) Có 4 cách lấy ra 2 viên bi màu vàng.
 c) Có 21 cách lấy ra 2 viên bi tùy ý. d) Có 12 cách lấy ra 2 viên bi khác màu.

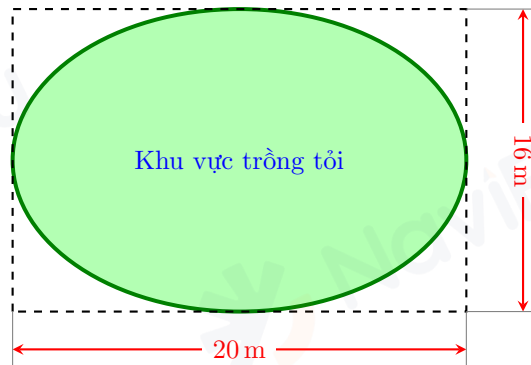
Câu 2. Gieo một con xúc xắc cân đối, đồng chất hai lần. Gọi A là biến cố “Tổng số chấm xuất hiện trong hai lần gieo bằng 9” và biến cố B : “Tổng số chấm trong hai lần gieo lớn hơn 9”.

- a) Số phần tử của không gian mẫu là $n(\Omega) = 12$.
 b) Số phần tử của biến cố A là $n(A) = 4$.
 c) Xác suất của biến cố A là $P(A) = \frac{1}{9}$.
 d) Xác suất của biến cố B là $P(B) = \frac{1}{6}$.

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN. (Thí sinh trả lời từ **Câu 1** đến **Câu 4**.

Trong mỗi câu, thí sinh ghi kết quả được cho là đúng vào phiếu)

Câu 1. Đợt nghỉ lễ 30/4 và 1/5 vừa qua, gia đình bạn Nam về thăm ông bà ở Đặc khu Lý Sơn, bạn Nam ra khu vườn trồng tỏi của ông bà nhận thấy khu vườn trồng tỏi là một Elip nội tiếp trong hình chữ nhật như hình vẽ.



Hình 1. Sơ đồ khu vườn hình Elip

Bạn Nam đã tìm đúng phương trình Elip là $(E) : \frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$. Tiêu cự của Elip này bằng bao nhiêu mét? KQ:

Câu 2. Trong giờ học quốc phòng tại nhà thi đấu trường THPT Lê Quý Đôn, giáo viên có bao nhiêu cách sắp xếp một tiểu đội gồm 5 bạn học sinh thành một hàng dọc? KQ:

Câu 3. Biết khai triển biểu thức $(x + 3)^4$ có dạng $ax^4 + bx^3 + cx^2 + dx + e$. Tìm hệ số của số hạng chứa x^2 KQ:

Câu 4. Một chiếc hộp đựng 5 thẻ màu trắng, 3 thẻ màu đỏ và 2 thẻ màu đen. Chọn ngẫu nhiên 4 thẻ. Xác suất để chọn được 2 thẻ màu trắng, 1 thẻ màu đỏ và 1 thẻ màu đen là *(làm tròn kết quả đến hàng phần trăm)*. KQ:

PHẦN IV. TỰ LUẬN. (Thí sinh trả lời từ **Câu 1** đến **Câu 4**. *Trong mỗi câu, thí sinh trình bày lời giải chi tiết)*

Câu 1. Một học sinh lớp 10A chọn ngẫu nhiên 1 số tự nhiên thuộc đoạn $[5; 15]$. Tính xác suất để bạn học sinh đó chọn được số lẻ.

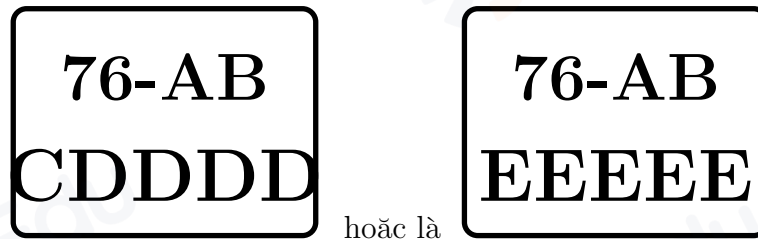
Câu 2. Một tổ có 8 học sinh, trong đó có 5 nam và 3 nữ. Chọn ngẫu nhiên 2 học sinh đi trực nhật. Tính xác suất chọn được 1 nam và 1 nữ.

Câu 3. Trong hộp có 5 quả bóng màu xanh được đánh số thứ tự từ 1 đến 5, 4 quả bóng màu vàng được đánh số thứ tự từ 1 đến 4, 3 quả bóng màu đỏ được đánh số thứ tự từ 1 đến 3. Chọn ngẫu nhiên 3 quả bóng.

a) Tìm số phần tử của không gian mẫu.

b) Tính xác suất để chọn được 3 quả bóng vừa khác màu vừa khác số.

Câu 4. Bảng số xe máy ở Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi được gọi là bảng số xe “Đẹp” nếu bảng số xe đó có một trong hai dạng hình sau



trong đó, mỗi kí tự C, D là một số tự nhiên từ 0 đến 9, biết số ở kí tự C khác số ở kí tự D . Kí tự E là một số tự nhiên từ 1 đến 9. Hỏi xã Bình Sơn có bao nhiêu bảng số xe “Đẹp”.

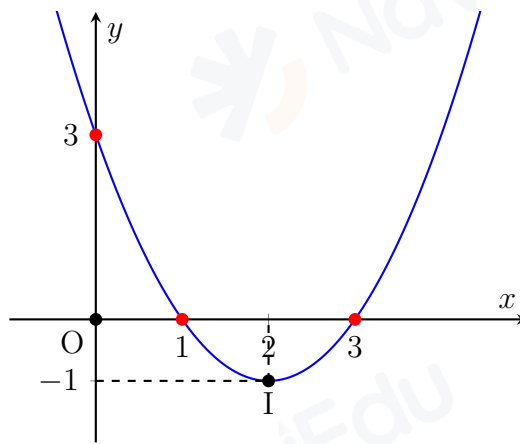
———— HẾT ————

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

Mã đề thi 1001

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN. (Thí sinh trả lời Câu 1 đến Câu 12. Trong mỗi câu, thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1. Cho hàm số bậc hai $y = ax^2 + bx + c$, có đồ thị là một đường cong Parabol như hình vẽ bên dưới



Tọa độ đỉnh I của parabol là:

- (A) $(-1; 2)$. (B) $(2; -1)$. (C) $(2; 1)$. (D) $(1; 2)$.

Lời giải.

Dựa vào đồ thị, đỉnh parabol là $I(2; -1)$

Chọn đáp án (B) □

Câu 2. Bất phương trình $x^2 - 4x + 3 \leq 0$ có bao nhiêu nghiệm là các số nguyên?

- (A) 1. (B) 2. (C) 3. (D) 4.

Lời giải.

Bất phương trình $x^2 - 4x + 3 \leq 0 \Leftrightarrow 1 \leq x \leq 3$ nên tập nghiệm có 3 số nguyên.

Chọn đáp án (C) □

Câu 3. Nghiệm của phương trình $\sqrt{x-1} = \sqrt{2x-3}$ là

- (A) $x = 2$. (B) $x = 1$. (C) $x = 3$. (D) $x = 4$.

Lời giải.

Ta có $\sqrt{x-1} = \sqrt{2x-3} \Rightarrow x-1 = 2x-3 \Leftrightarrow x = 2$ (thỏa mãn).

Chọn đáp án (A) □

Câu 4. Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , Vectơ nào là vectơ pháp tuyến của đường thẳng $d: 2x - y + 1 = 0$?

- A $\vec{n} = (2; 1)$.
 B $\vec{n} = (1; 2)$.
 C $\vec{n} = (2; -1)$.
 D $\vec{n} = (-1; 2)$.

Lời giải.

Vectơ pháp tuyến của đường thẳng $d: 2x - y + 1 = 0$ là $\vec{n} = (2; -1)$.

Chọn đáp án C □

Câu 5. Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , khoảng cách từ điểm $M(x_0; y_0)$ đến đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$ là:

- A $d(M, \Delta) = \frac{ax_0 + by_0 + c}{\sqrt{a^2 + b^2}}$.
 B $d(M, \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{a^2 + b^2}$.
 C $d(M, \Delta) = \sqrt{a^2 + b^2}$.
 D $d(M, \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$.

Lời giải.

Công thức tính khoảng cách từ $M(x_0; y_0)$ đến đường thẳng $\Delta: ax + by + c = 0$ là $d(M, \Delta) = \frac{|ax_0 + by_0 + c|}{\sqrt{a^2 + b^2}}$.

Chọn đáp án D □

Câu 6. Trong mặt phẳng Oxy , tâm I của đường tròn $(C): (x - 3)^2 + (y + 1)^2 = 16$ là

- A $I(-3; 1)$.
 B $I(3; -1)$.
 C $I(3; 1)$.
 D $I(-3; -1)$.

Lời giải.

đường tròn $(C): (x - 3)^2 + (y + 1)^2 = 16$ là $I(3; -1)$.

Chọn đáp án B □

Câu 7. Trong hộp bút có 5 cây bút xanh khác nhau và 3 cây bút đỏ khác nhau. Có bao nhiêu cách chọn 1 cây bút?

- A 15.
 B 8.
 C 5.
 D 3.

Lời giải.

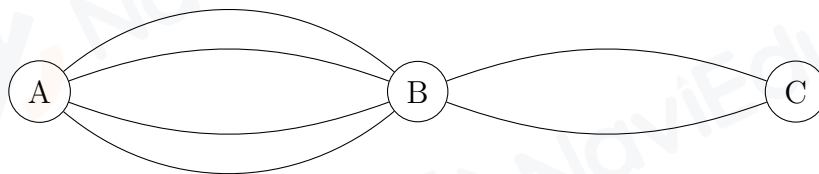
Chọn một cây bút xanh thì có 5 cách.

Chọn một cây bút đỏ thì có 3 cách.

Theo quy tắc cộng thì có $5 + 3 = 8$ cách.

Chọn đáp án B □

Câu 8. Nhà các bạn A, B, C được nối với nhau bởi các con đường như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ nhà bạn A đến nhà bạn C mà qua nhà bạn B chỉ một lần?



- A 12.
 B 6.
 C 4.
 D 8.

Lời giải.

Có 4 cách chọn một con đường đi từ nhà bạn A đến nhà bạn B. Ứng với mỗi cách chọn đó thì có 2 cách chọn một con đường từ nhà bạn B đến nhà bạn C.

Theo quy tắc nhân thì có $4 \cdot 2 = 8$ cách chọn một con đường từ nhà bạn A đến nhà bạn C chỉ qua nhà bạn B một lần.

Chọn đáp án **D** □

Câu 9. Với n là số nguyên dương tùy ý thỏa mãn $n \geq 5$. Mệnh đề nào dưới đây là đúng?

A $C_n^5 = \frac{n!}{(n-5)!}$. **B** $C_n^5 = \frac{n!}{5!(5-n)!}$. **C** $C_n^5 = \frac{n!}{5!(n-5)!}$. **D** $C_n^5 = \frac{n!}{(5-n)!}$.

Lời giải.

Theo công thức tổ hợp thì ta có $C_n^5 = \frac{n!}{5!(n-5)!}$.

Chọn đáp án **C** □

Câu 10. Khai triển nhị thức Newton $(x+1)^4$ được kết quả nào sau đây là đúng

A $(x+1)^4 = x^4 + 1^4$. **B** $(x+1)^4 = x^4 - 4x^3 + 6x^2 - 4x + 1$.
C $(x+1)^4 = x^4 + 4x^3 + 6x^2 + 4x + 1$. **D** $(x+1)^4 = x^4 + 4x^3 + 6x^2 + 6x + 1$.

Lời giải.

Khai triển nhị thức Newton $(x+1)^4 = (x+1)^4 = x^4 + 4x^3 + 6x^2 + 4x + 1$.

Chọn đáp án **C** □

Câu 11. Số phần tử không gian mẫu khi gieo 1 đồng xu 2 lần là

A 2. **B** 4. **C** 6. **D** 8.

Lời giải.

Ta có $\Omega = \{SS; SN; NS; NN\}$ nên $n(\Omega) = 4$.

Chọn đáp án **B** □

Câu 12. Gọi \bar{A} là biến cố đối của biến cố A . Xác suất của biến cố đối \bar{A} được tính bởi công thức nào là đúng?

A $P(\bar{A}) = 1 + P(A)$. **B** $P(\bar{A}) = 1 - P(A)$. **C** $P(\bar{A}) = P(A)$. **D** $P(\bar{A}) = \frac{1}{P(A)}$.

Lời giải.

Theo công thức tính xác suất của biến cố đối ta có $P(\bar{A}) = 1 - P(A)$

Chọn đáp án **B** □

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG-SAI. (Thí sinh trả lời từ **Câu 1** đến **Câu 2**. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn **đúng** hoặc **sai**)

Câu 1. Một hộp đựng 3 viên bi màu xanh và 4 viên bi màu vàng. Lấy ngẫu nhiên 2 viên bi từ hộp.

- a) Có 2 cách lấy ra 2 viên bi màu xanh. b) Có 4 cách lấy ra 2 viên bi màu vàng.
c) Có 21 cách lấy ra 2 viên bi tùy ý. d) Có 12 cách lấy ra 2 viên bi khác màu.

Lời giải.

- a) **Sai.** Lấy ra 2 viên bi màu xanh thì có $C_3^2 = 3$ cách.
- b) **Sai.** Lấy ra 2 viên bi màu vàng thì có $C_4^2 = 6$ cách.
- c) **Đúng.** Lấy ra 2 viên bi tùy ý $C_7^2 = 21$ cách.
- d) **Đúng.** Lấy ra 2 viên bi khác màu là $C_3^1 \cdot C_4^1 = 12$ cách.

Chọn đáp án

a sai	b sai	c đúng	d đúng
-------	-------	--------	--------

 □

Câu 2. Gieo một con xúc xắc cân đối, đồng chất hai lần. Gọi A là biến cố “Tổng số chấm xuất hiện trong hai lần gieo bằng 9” và biến cố B : “Tổng số chấm trong hai lần gieo lớn hơn 9”.

- a) Số phần tử của không gian mẫu là $n(\Omega) = 12$.
- b) Số phần tử của biến cố A là $n(A) = 4$.
- c) Xác suất của biến cố A là $P(A) = \frac{1}{9}$.
- d) Xác suất của biến cố B là $P(B) = \frac{1}{6}$.

Lời giải.

a) Số phần tử của không gian mẫu là $n(\Omega) = 6 \cdot 6 = 36$.

b) $A = \{(3, 6); (6, 3); (4, 5); (5, 4)\}$

Số phần tử của biến cố A là $n(A) = 4$.

c) Xác suất của biến cố A là $P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)} = \frac{4}{36} = \frac{1}{9}$.

d) Biến cố B : “Tổng số chấm trong hai lần gieo lớn hơn 9”

Ta có $B = \{(5, 5); (6, 4); (4, 6); (5, 6); (6, 5); (6, 6)\} \Rightarrow n(B) = 6$

Xác suất cần tìm là $P(B) = \frac{n(B)}{n(\Omega)} = \frac{6}{36} = \frac{1}{6}$.

Chọn đáp án

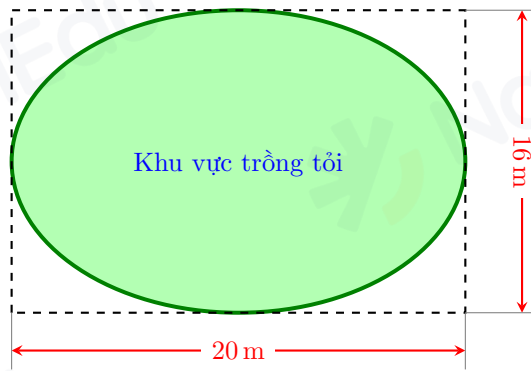
a sai	b đúng	c đúng	d đúng
-------	--------	--------	--------

 □

PHẦN III. TRẮC NGHIỆM TRẢ LỜI NGẮN. (Thí sinh trả lời từ **Câu 1** đến **Câu 4**.)

Trong mỗi câu, thí sinh ghi kết quả được cho là đúng vào phiếu)

Câu 1. Đợt nghỉ lễ 30/4 và 1/5 vừa qua, gia đình bạn Nam về thăm ông bà ở Đặc khu Lý Sơn, bạn Nam ra khu vườn trồng tỏi của ông bà nhận thấy khu vườn trồng tỏi là một Elip nội tiếp trong hình chữ nhật như hình vẽ.



Hình 1. Sơ đồ khu vườn hình Elip

Bạn Nam đã tìm đúng phương trình Elip là $(E) : \frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$. Tiêu cự của Elip này bằng bao nhiêu mét?

Lời giải.

Vì bạn Nam đã tìm đúng phương trình Elip là $(E) : \frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$ nên ta có $a^2 = 100$ và $b^2 = 64$. Khi đó tiêu cự là $2\sqrt{a^2 - b^2} = 2\sqrt{100 - 64} = 12$.

Câu 2. Trong giờ học quốc phòng tại nhà thi đấu trường THPT Lê Quý Đôn, giáo viên có bao nhiêu cách sắp xếp một tiểu đội gồm 5 bạn học sinh thành một hàng dọc?

Lời giải.

Mỗi cách xếp một tiểu đội gồm 5 bạn học sinh thành một hàng dọc là một hoán vị của 5 phần tử. Vậy có $5! = 120$ cách.

Câu 3. Biết khai triển biểu thức $(x + 3)^4$ có dạng $ax^4 + bx^3 + cx^2 + dx + e$. Tìm hệ số của số hạng chứa x^2

Lời giải.

Ta có khai triển $(x+3)^4 = C_4^0x^4 + C_4^1x^3 \cdot 3 + C_4^2x^2 \cdot 3^2 + C_4^3x \cdot 3^3 + C_4^43^4 = x^4 + 12x^3 + 54x^2 + 108x + 81$
 Hệ số của số hạng chứa x^2 là 54.

Câu 4. Một chiếc hộp đựng 5 thẻ màu trắng, 3 thẻ màu đỏ và 2 thẻ màu đen. Chọn ngẫu nhiên 4 thẻ. Xác suất để chọn được 2 thẻ màu trắng, 1 thẻ màu đỏ và 1 thẻ màu đen là (làm tròn kết quả đến hàng phần trăm).

Lời giải.

Không gian mẫu $n(\Omega) = C_{10}^4 = 210$

Số kết quả của biến cố A là $n(A) = C_5^2 \cdot C_3^1 \cdot C_2^1 = 60$

Xác suất của biến cố A là $P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)} = \frac{60}{210} = \frac{2}{7} \approx 0,29$.

PHẦN IV. TỰ LUẬN. (Thí sinh trả lời từ Câu 1 đến Câu 4. Trong mỗi câu, thí sinh trình bày lời giải chi tiết)

Câu 1. Một học sinh lớp 10A chọn ngẫu nhiên 1 số tự nhiên thuộc đoạn $[5; 15]$. Tính xác suất để bạn học sinh đó chọn được số lẻ.

Lời giải.

không gian mẫu là $n(\Omega) = C_{11}^1 = 11$

Gọi A là biến cố “Chọn được số lẻ”. Ta có $n(A) = 6$

Xác suất là $P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)} = \frac{6}{11} \approx 0,55$.

Câu 2. Một tổ có 8 học sinh, trong đó có 5 nam và 3 nữ. Chọn ngẫu nhiên 2 học sinh đi trực nhật. Tính xác suất chọn được 1 nam và 1 nữ.

Lời giải.

Không gian mẫu là $n(\Omega) = C_8^2 = 28$.

Số cách chọn 1 nam và 1 nữ là $n(A) = C_5^1 \cdot C_3^1 = 15$.

Xác suất là $P(A) = \frac{15}{28}$.

Câu 3. Trong hộp có 5 quả bóng màu xanh được đánh số thứ tự từ 1 đến 5, 4 quả bóng màu vàng được đánh số thứ tự từ 1 đến 4, 3 quả bóng màu đỏ được đánh số thứ tự từ 1 đến 3. Chọn ngẫu nhiên 3 quả bóng.

a) Tìm số phần tử của không gian mẫu.

b) Tính xác suất để chọn được 3 quả bóng vừa khác màu vừa khác số.

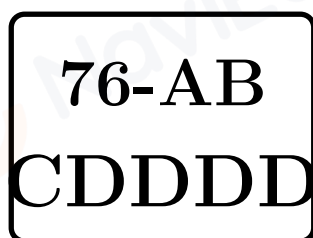
Lời giải.

a) Không gian mẫu là $n(\Omega) = C_{12}^3 = 220$.

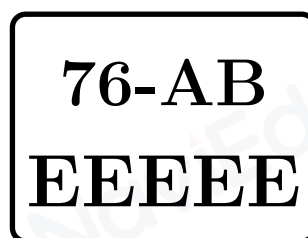
b) Gọi biến cố A : “chọn được 3 quả bóng vừa khác màu vừa khác số”. Ta có $n(A) = C_3^1 \cdot C_3^1 \cdot C_3^1 = 27$

Vậy xác suất là $P(A) = \frac{n(A)}{n(\Omega)} = \frac{27}{220} \approx 0,12$.

Câu 4. Bảng số xe máy ở Xã Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi được gọi là bảng số xe “Đẹp” nếu bảng số xe đó có một trong hai dạng hình sau



hoặc là



trong đó, mỗi kí tự C, D là một số tự nhiên từ 0 đến 9, biết số ở kí tự C khác số ở kí tự D . Kí tự E là một số tự nhiên từ 1 đến 9. Hỏi xã Bình Sơn có bao nhiêu bảng số xe “Đẹp”.

Lời giải.

Xét hình 1:

Số cách chọn một số vào kí tự C là $C_{10}^1 = 10$ cách.

Số cách chọn các số vào 4 kí tự D là $C_9^1 = 9$ cách

Theo quy tắc nhân thì có $10 \cdot 9 = 90$ cách. Tức là có 90 bảng số xe “**Đẹp**”.

Xét hình 2:

Số cách chọn các số vào 5 kí tự E là 9 cách. Tức là có 9 bảng số xe “**Đẹp**”.

Vậy xã Bình Sơn có $90 + 9 = 99$ bảng số xe “**Đẹp**”.

———— HẾT ————

